



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | 6 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 10 - 12 |
| BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 14 - 60 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003
Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 23 tháng 6 năm 2017

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569 ngày 23 tháng 6 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

| | | |
|--------------------------|--|---|
| Hội đồng Quản trị | Bà Lê Thị Băng Tâm | Chủ tịch |
| | Bà Mai Kiều Liên | Thành viên |
| | Ông Lee Meng Tat | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Hồng Hiền | Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2018) |
| | Bà Đặng Thị Thu Hà | Thành viên |
| | Ông Lê Thành Liêm | Thành viên |
| | Ông Michael Chye Hin Fah | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Bá Dương | Thành viên |
| | Ông Đỗ Lê Hùng | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Chí Thành | Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2018) |
| Ông Alain Xavier Cany | Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2018) | |

| | | |
|----------------------|-------------------------|--|
| Ban Điều hành | Bà Mai Kiều Liên | Tổng Giám đốc |
| | Bà Bùi Thị Hương | Giám đốc Điều hành Nhân sự – Hành chính – Đối ngoại |
| | Ông Mai Hoài Anh | Giám đốc Điều hành Kinh doanh |
| | Ông Lê Thành Liêm | Giám đốc Điều hành Tài chính |
| | Ông Phan Minh Tiên | Giám đốc Điều hành Tiếp thị |
| | Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa | Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng |
| | Ông Trần Minh Văn | Giám đốc Điều hành Sản xuất |
| | Ông Nguyễn Quốc Khánh | Giám đốc Điều hành Nghiên cứu và Phát triển |
| | Ông Trịnh Quốc Dũng | Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu |
| | Bà Ngô Thị Thu Trang | Giám đốc Điều hành Dự án (đến ngày 1 tháng 3 năm 2018) |

Trụ sở đăng ký 10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

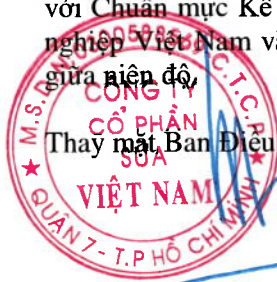
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHE DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 60, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 7 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

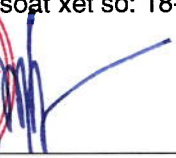
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-231/S-HY18




Lâm Thị Ngọc Hảo
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0866-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 19.472.923.925.209 | 19.002.943.395.528 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 1.073.723.171.748 | 733.003.539.943 |
| Tiền | 111 | | 593.723.171.748 | 653.003.539.943 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 480.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 9.116.023.488.016 | 10.515.000.831.849 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.4(a) | 442.023.488.016 | 442.023.488.016 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.4(b) | 8.674.000.000.000 | 10.072.977.343.833 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.080.683.686.289 | 4.177.896.085.300 |
| Phải thu khách hàng | 131 | V.2(a) | 3.669.475.044.891 | 3.346.014.740.184 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 1.003.737.139.092 | 515.607.637.431 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3(a) | 408.292.153.063 | 320.433.597.717 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | V.2(d) | (950.010.334) | (4.159.890.032) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 129.359.577 | - |
| Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 4.032.560.429.726 | 3.447.759.303.261 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 4.038.459.927.240 | 3.452.574.058.435 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.899.497.514) | (4.814.755.174) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 169.933.149.430 | 129.283.635.175 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10(a) | 52.591.843.443 | 30.082.217.988 |
| Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 117.341.305.987 | 99.201.417.187 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 14.561.485.043.737 | 13.506.629.942.142 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 103.510.048.047 | 43.381.778.324 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.2(b) | 91.646.857.680 | 29.973.948.684 |
| Phải thu từ cho vay dài hạn | 215 | | 3.702.337.981 | 5.373.558.222 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | V.3(b) | 8.160.852.386 | 8.034.271.418 |
| Tài sản cố định | 220 | | 6.912.262.724.193 | 6.578.193.561.054 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 6.830.439.149.872 | 6.491.044.842.497 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 13.192.711.232.433 | 12.565.140.937.848 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (6.362.272.082.561) | (6.074.096.095.351) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 81.823.574.321 | 87.148.718.557 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 197.210.612.768 | 203.811.252.886 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (115.387.038.447) | (116.662.534.329) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | V.8 | 92.157.337.388 | 95.273.270.528 |
| Nguyên giá | 231 | | 143.340.838.168 | 143.340.838.168 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (51.183.500.780) | (48.067.567.640) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.570.895.041.817 | 970.605.001.566 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.9 | 1.570.895.041.817 | 970.605.001.566 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 5.472.495.086.078 | 5.358.856.346.187 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | V.4(c) | 5.083.492.071.156 | 4.957.492.071.156 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | V.4(c) | 400.369.808.669 | 388.119.808.669 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.4(c) | 18.300.000.000 | 28.570.276.240 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.4(c) | (29.666.793.747) | (15.325.809.878) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 410.164.806.214 | 460.319.984.483 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10(b) | 392.440.408.910 | 429.925.215.603 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.18 | 17.724.397.304 | 30.394.768.880 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 34.034.408.968.946 | 32.509.573.337.670 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 8.297.213.377.158 | 9.213.216.736.722 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 8.196.669.010.616 | 9.111.522.890.254 |
| Phải trả người bán | 311 | V.11 | 3.676.127.108.715 | 3.608.952.910.564 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 18.844.106.141 | 58.920.681.881 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 726.979.242.484 | 375.861.148.168 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 127.414.195.589 | 173.777.657.984 |
| Chi phí phải trả | 315 | V.13 | 952.396.277.143 | 1.188.457.780.365 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 6.070.831.960 | 7.344.630.678 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 799.124.381.444 | 3.023.434.643.866 |
| Vay ngắn hạn | 320 | V.15 | 1.560.943.000.000 | - |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 6.155.028.574 | 603.744.795 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | V.16 | 322.614.838.566 | 674.169.691.953 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 100.544.366.542 | 101.693.846.468 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 1.039.560.218 | 1.039.560.218 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.17 | 99.504.806.324 | 100.654.286.250 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 25.737.195.591.788 | 23.296.356.600.948 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 25.737.195.591.788 | 23.296.356.600.948 |
| Vốn cổ phần | 411 | V.20 | 14.514.534.290.000 | 14.514.534.290.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 260.699.620.761 | 260.699.620.761 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (9.481.110.600) | (7.159.821.800) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.362.810.836.293 | 2.849.474.124.833 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.608.631.955.334 | 5.678.808.387.154 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 3.501.938.263.654 | 2.322.232.146.596 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.106.693.691.680 | 3.356.576.240.558 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 34.034.408.968.946 | 32.509.573.337.670 |

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn ba tháng kết thúc | | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | | | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 12.285.151.007.739 | 12.463.085.838.623 | 23.001.807.089.363 | 23.577.875.677.093 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | 24.563.017.210 | 23.704.393.328 | 28.135.037.448 | 37.677.345.995 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.1 | 12.260.587.990.529 | 12.439.381.445.295 | 22.973.672.051.915 | 23.540.198.331.098 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | VI.2 | 6.194.036.215.528 | 6.148.282.715.829 | 11.706.542.325.747 | 11.767.923.893.686 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 6.066.551.775.001 | 6.291.098.729.466 | 11.267.129.726.168 | 11.772.274.437.412 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 184.272.639.829 | 199.547.858.388 | 374.827.648.148 | 826.926.403.997 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 26.481.468.957 | 8.107.083.322 | 49.195.605.385 | 4.308.731.929 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>9.722.692.054</i> | <i>-</i> | <i>11.789.843.252</i> | <i>9.310.000.000</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 3.027.737.054.489 | 2.914.307.542.889 | 5.209.736.201.939 | 5.093.368.553.916 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 173.204.052.113 | 181.287.266.780 | 319.167.503.436 | 348.512.543.110 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 3.023.401.839.271 | 3.386.944.694.863 | 6.063.858.063.556 | 7.153.011.012.454 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 36.384.463.730 | 42.341.210.694 | 166.833.096.298 | 57.548.664.436 |
| Chi phí khác | 32 | VI.6 | 27.256.506.035 | 38.749.067.816 | 88.975.661.320 | 44.004.249.180 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 9.127.957.695 | 3.592.142.878 | 77.857.434.978 | 13.544.415.256 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 3.032.529.796.966 | 3.390.536.837.741 | 6.141.715.498.534 | 7.166.555.427.710 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn ba tháng kết thúc | | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-------|-------------|-----------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
| | | | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 3.032.529.796.966 | 3.390.536.837.741 | 6.141.715.498.534 | 7.166.555.427.710 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 480.893.798.541 | 554.778.584.518 | 995.678.012.358 | 1.074.157.456.794 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.10 | 3.770.369.589 | (4.013.199.347) | 12.670.371.576 | 8.025.776.853 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 2.547.865.628.836 | 2.839.771.452.570 | 5.133.367.114.600 | 6.084.372.194.063 |

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-----------|-------------|------------------------------|--------------------------|
| | | | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.141.715.498.534 | 7.166.555.427.710 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 538.507.378.524 | 475.748.846.020 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 24.066.396.353 | (26.273.884.366) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 3.496.389.266 | 4.957.104.264 |
| Lỗi từ hoạt động đầu tư | 05 | | 1.982.981.082 | - |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư và xây dựng cơ bản dở dang | 05 | | (27.545.094.029) | (6.530.068.974) |
| Lãi do sáp nhập công ty con | 05 | VI.3 | - | (430.894.168.467) |
| Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức | 05 | | (363.986.449.773) | (379.170.084.290) |
| Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 11.789.843.252 | 9.310.000.000 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 6.330.026.943.209 | 6.813.703.171.897 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (849.356.113.812) | (968.878.901.782) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (592.500.401.423) | 306.375.449.591 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (358.887.791.607) | 718.394.864.355 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 16.929.555.623 | (32.028.958.179) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (9.580.184.068) | (30.366.388.889) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.12 | (713.553.372.474) | (607.575.870.612) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 149.174.000 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (859.445.593.766) | (569.617.030.643) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.963.782.215.682 | 5.630.006.335.738 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-----------|-------------|------------------------------|----------------------------|
| | | | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.400.698.249.440) | (820.158.808.871) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản dài hạn khác | 22 | | 11.895.554.466 | 35.749.029.121 |
| Tiền thu/(chi) tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | 1.398.977.343.833 | (1.336.477.343.833) |
| Tiền thu hồi từ cho vay | 24 | | 1.671.220.241 | 2.143.337.165 |
| Tiền thu do bán chứng khoán nợ của đơn vị khác | 24 | | 785.778.116 | 300.000.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (138.250.000.000) | (405.848.353.000) |
| Tiền thu từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 273.192.164.317 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 300.535.744.059 | 308.011.350.808 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 174.917.391.275 | (1.643.388.624.293) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền chi mua cổ phiếu quỹ | 32 | | (2.321.288.800) | (3.739.485.360) |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.558.175.500.000 | - |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | (1.200.000.000.000) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | (4.353.787.903.500) | (2.902.686.424.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.797.933.692.300) | (4.106.425.909.360) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

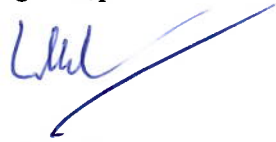
Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-------|-------------|------------------------------|-------------------|
| | | | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 340.765.914.657 | (119.808.197.915) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 733.003.539.943 | 485.358.843.152 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | | (46.282.852) | (67.158.540) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | V.1 | 1.073.723.171.748 | 365.483.486.697 |

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 29/04/1993: Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/01/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở); và
- Chăn nuôi, trồng trọt.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 6 công ty con và 3 công ty liên kết (1/1/2018: 6 công ty con và 3 công ty liên kết) và đơn vị trực thuộc như sau:

a) Công ty con

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp/ quyền biểu quyết |
|---|--|---|--|
| • Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | Chăn nuôi bò sữa | 100,00% |
| • Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa | Sản xuất sữa và chăn nuôi | 100,00% |
| • Driftwood Dairy Holdings Corporation | Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ | Sản xuất sữa | 100,00% |
| • Angkor Dairy Products Co., Ltd. | Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia | Sản xuất sữa | 100,00% |
| • Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia | Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan | Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống | 100,00% |
| • Công ty Cổ phần Đường Việt Nam | Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất và tinh luyện đường | 65,00% |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

b) Các công ty liên kết

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn/ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------|--|--|--|
| • Miraka Holding Limited | 108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand | Sản xuất sữa | 22,81% |
| • Công ty Cổ phần APIS | Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương | Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm | 20,00% |
| • Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu | Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam | Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa | 25,00% |

c) Đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh bán hàng:

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do - Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi:

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 5.661 nhân viên (01/01/2018: 5.669 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

(c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

(e) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 6 năm.

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 6 – 50 năm

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng chưa hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 4 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành, giá gốc của cổ phiếu tái phát hành được tính trên cơ sở bình quân giá quyền. Chênh lệch giữa phần thu từ tái phát hành và giá gốc được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

21. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong kỳ. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2018, Quỹ khen thưởng và phúc lợi được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty, không bao gồm thu nhập theo kết quả công việc nhân viên dựa trên kết quả công việc hàng tháng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty thay đổi và áp dụng phi hồi tố chính sách khen thưởng và phúc lợi nhân viên. Theo đó, quỹ này cũng được sử dụng để chi trả tiền thưởng cho nhân viên dựa trên kết quả công việc hàng tháng. Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách này làm giảm chi phí nhân viên trong kỳ là 219 tỷ VND.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 888.831.201 | 730.005.123 |
| Tiền gửi ngân hàng | 592.834.340.547 | 652.273.534.820 |
| Các khoản tương đương tiền | 480.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| | 1.073.723.171.748 | 733.003.539.943 |
| | | |

2. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 3.669.475.044.891 | 3.346.014.740.184 |
| | | |

(b) Phải thu của khách hàng dài hạn

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| SIG Combibloc Ltd | 91.646.857.680 | 29.973.948.684 |
| | | |
| | | |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các công ty con | | |
| Driftwood Dairy Holdings Corporation | 1.088.977.332 | - |
| Angkor Dairy Products Co., Ltd. | 133.055.413 | 22.027.476.285 |
| Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | 32.104.215 | 31.324.879 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | - | 48.390.000 |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần APIS | - | 136.184.400 |
| | 1.254.136.960 | 22.243.375.564 |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

(d) Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | (4.159.890.032) | (475.005.167) |
| Tăng dự phòng trong kỳ | (21.001.389) | (190.002.067) |
| Hoàn nhập trong kỳ | 21.001.389 | - |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | 3.209.879.698 | - |
| Số dư cuối kỳ | (950.010.334) | (665.007.234) |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 352.720.357.535 | 296.972.069.630 |
| Thu nhập lãi trái phiếu | 12.298.335.617 | 4.595.917.808 |
| Phải thu từ nhân viên | 652.324.434 | 790.358.223 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.333.713.860 | 2.007.687.112 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 202.000.000 | 212.140.600 |
| Thuế nhập khẩu được hoàn lại | 10.378.397.285 | 11.286.997.201 |
| Các khoản chi hộ cho Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa và Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam, các bên liên quan (*) | 15.728.151.834 | - |
| Phải thu khác | 14.978.872.498 | 4.568.427.143 |
| | 408.292.153.063 | 320.433.597.717 |

(*) Khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 1.913.167.560 | 1.786.586.592 |
| Phải thu khác | 6.247.684.826 | 6.247.684.826 |
| | 8.160.852.386 | 8.034.271.418 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***4. Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

| | Giá trị ghi sổ VND | 30/6/2018 Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Giá trị ghi sổ VND | 1/1/2018 Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
|---|-----------------------------------|---|--------------------------------------|-----------------------------------|--|--------------------------------------|
| Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu: | | | | | | |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (*) | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 | - | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 | - |
| ▪ Khác | 23.488.016 | 23.504.156 | - | 23.488.016 | 23.542.016 | - |
| | 442.023.488.016 | 442.023.504.156 | - | 442.023.488.016 | 442.023.542.016 | - |

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty đã ký một thỏa thuận mua bán cổ phiếu để chuyển nhượng chứng khoán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, giao dịch này vẫn chưa hoàn tất (Thuyết minh V.14). Giá trị trị ghi sổ của cổ phiếu phản ánh giá trị dự kiến có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Thuyết minh | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|--|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | | | |
| ▪ tiền gửi có kỳ hạn | | 8.484.000.000.000 | 9.882.977.343.833 |
| ▪ trái phiếu doanh nghiệp | (*) | 190.000.000.000 | 190.000.000.000 |
| | | 8.674.000.000.000 | 10.072.977.343.833 |

- (*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành với thời gian đáo hạn gốc là 36 tháng kể từ ngày mua. Các trái phiếu này không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm từ 8,175% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 8,075% đến 8,175%) và đáo hạn vào tháng 9 năm 2018.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | % vốn sở hữu và quyền biểu quyết | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | Ngày 1 tháng 1 năm 2018 | | | |
|--|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | |
| Đầu tư góp vốn vào các công ty con | | | | | | | | |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | 100,00% | 2.250.780.000.000 | (*) | - | 100,00% | 2.250.780.000.000 | (*) | - |
| ▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation | 100,00% | 225.895.918.429 | (*) | - | 100,00% | 225.895.918.429 | (*) | - |
| ▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia | 100,00% | 66.463.150.000 | (*) | - | 100,00% | 66.463.150.000 | (*) | - |
| ▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd. | 100,00% | 464.289.241.751 | (*) | - | 100,00% | 464.289.241.751 | (*) | - |
| ▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thông Nhất Thanh Hóa | 100,00% | 747.682.699.703 | (*) | (29.666.793.747) | 100,00% | 621.682.699.703 | (*) | (7.824.292.836) |
| ▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam | 65,00% | 1.328.381.061.273 | (*) | - | 65,00% | 1.328.381.061.273 | (*) | - |
| | | <u>5.083.492.071.156</u> | | <u>(29.666.793.747)</u> | | <u>4.957.492.071.156</u> | | <u>(7.824.292.836)</u> |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | Ngày 1 tháng 1 năm 2018 | | | | |
|--|----------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|
| | % vốn sở hữu và quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND | % vốn sở hữu và quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | | | | | | | | |
| ▪ Miraka Holding Limited | 22,81% | 293.189.808.669 | (*) | - | 22,81% | 293.189.808.669 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần APIS (**) | 20,00% | 20.350.000.000 | (*) | - | 18,00% | 8.100.000.000 | (*) | - |
| ▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu | 25,00% | 86.830.000.000 | (*) | - | 25,00% | 86.830.000.000 | (*) | - |
| | | <hr/> | | | | <hr/> | | |
| | | 400.369.808.669 | | - | | 388.119.808.669 | | - |
| | | <hr/> | | | | <hr/> | | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn | 14,71% | 18.000.000.000 | (*) | - | 14,71% | 18.000.000.000 | (*) | - |
| ▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam (***) | | - | | - | | 10.270.276.240 | (*) | (7.501.517.042) |
| ▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang | | 300.000.000 | (*) | - | | 300.000.000 | (*) | - |
| | | <hr/> | | | | <hr/> | | |
| | | 18.300.000.000 | | - | | 28.570.276.240 | | (7.501.517.042) |
| | | <hr/> | | | | <hr/> | | |
| | | 5.502.161.879.825 | | (29.666.793.747) | | 5.374.182.156.065 | | (15.325.809.878) |
| | | <hr/> <hr/> | | <hr/> <hr/> | | <hr/> <hr/> | | <hr/> <hr/> |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.
- (**) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của công ty này. Trong năm 2018, Công ty đã đầu tư mua thêm cổ phần, tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty này từ 18% lên 20%.
- (***) Vào ngày 31 tháng 1 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc thanh lý khoản đầu tư vào Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | (15.325.809.878) | (30.251.623.753) |
| Tăng dự phòng trong kỳ | (21.842.500.911) | (5.607.637) |
| Hoàn nhập | - | 22.761.321.984 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | 7.501.517.042 | - |
| Số dư cuối kỳ | (29.666.793.747) | (7.495.909.406) |

5. Hàng tồn kho

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 722.116.977.885 | - | 345.659.646.367 | - |
| Nguyên vật liệu | 2.502.330.075.778 | (2.583.251.835) | 2.072.265.020.702 | (2.135.991.214) |
| Công cụ và dụng cụ | 389.845.370 | - | 320.137.985 | - |
| Sản phẩm dở dang | 25.852.329.996 | - | 14.553.283.556 | - |
| Thành phẩm | 736.792.369.736 | (3.244.290.949) | 973.822.488.810 | (2.678.763.960) |
| Hàng hóa | 22.788.737.291 | (71.954.730) | 21.274.690.772 | - |
| Hàng gửi đi bán | 28.189.591.184 | - | 24.678.790.243 | - |
| Tổng cộng | 4.038.459.927.240 | (5.899.497.514) | 3.452.574.058.435 | (4.814.755.174) |

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | (4.814.755.174) | (16.673.491.246) |
| Tăng dự phòng trong kỳ | (8.787.799.382) | (2.511.201.632) |
| Hoàn nhập | 6.563.906.074 | 8.508.298.550 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | 1.139.150.968 | 8.096.007.696 |
| Số dư cuối kỳ | (5.899.497.514) | (2.580.386.632) |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|---|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.069.197.735.254 | 9.211.741.341.596 | 789.524.484.354 | 494.677.376.644 | 12.565.140.937.848 |
| Tăng trong kỳ | 5.479.770.820 | 111.868.849.505 | 29.534.591.239 | 47.259.643.388 | 194.142.854.952 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý | 11.055.653.624 (391.341.213) | 724.837.504.866 (304.626.094.821) | 15.738.072.381 (8.609.396.605) | 3.191.718.182 (7.768.676.781) | 754.822.949.053 (321.395.509.420) |
| Số dư cuối kỳ | 2.085.341.818.485 | 9.743.821.601.146 | 826.187.751.369 | 537.360.061.433 | 13.192.711.232.433 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 623.666.258.668 | 4.712.232.909.380 | 362.691.428.047 | 375.505.499.256 | 6.074.096.095.351 |
| Khấu hao trong kỳ Thanh lý | 47.884.565.558 (372.646.752) | 419.090.786.808 (223.192.799.044) | 36.413.960.501 (8.082.905.696) | 24.160.160.615 (7.725.134.780) | 527.549.473.482 (239.373.486.272) |
| Số dư cuối kỳ | 671.178.177.474 | 4.908.130.897.144 | 391.022.482.852 | 391.940.525.091 | 6.362.272.082.561 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.445.531.476.586 | 4.499.508.432.216 | 426.833.056.307 | 119.171.877.388 | 6.491.044.842.497 |
| Số dư cuối kỳ | 1.414.163.641.011 | 4.835.690.704.002 | 435.165.268.517 | 145.419.536.342 | 6.830.439.149.872 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 1.655.013.628.582 VND (1/1/2018: 1.508.970.280.173 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 57.582.565.109 | 146.228.687.777 | 203.811.252.886 |
| Tăng trong kỳ | - | 138.150.000 | 138.150.000 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 2.446.680.000 | 2.446.680.000 |
| Thanh lý | - | (9.185.470.118) | (9.185.470.118) |
| Số dư cuối kỳ | 57.582.565.109 | 139.628.047.659 | 197.210.612.768 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.608.069.186 | 105.054.465.143 | 116.662.534.329 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 7.841.971.901 | 7.841.971.901 |
| Thanh lý | - | (9.117.467.783) | (9.117.467.783) |
| Số dư cuối kỳ | 11.608.069.186 | 103.778.969.261 | 115.387.038.447 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 45.974.495.923 | 41.174.222.634 | 87.148.718.557 |
| Số dư cuối kỳ | 45.974.495.923 | 35.849.078.398 | 81.823.574.321 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 50.710.776.295 VND (1/1/2018: 57.672.610.675 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất VND | Cơ sở hạ tầng VND | Nhà cửa VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ | 38.884.288.170 | 6.464.218.561 | 97.992.331.437 | 143.340.838.168 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.438.746.575 | 5.186.933.954 | 39.441.887.111 | 48.067.567.640 |
| Khấu hao trong kỳ | 396.778.452 | 305.682.006 | 2.413.472.682 | 3.115.933.140 |
| Số dư cuối kỳ | 3.835.525.027 | 5.492.615.960 | 41.855.359.793 | 51.183.500.780 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 35.445.541.595 | 1.277.284.607 | 58.550.444.326 | 95.273.270.528 |
| Số dư cuối kỳ | 35.048.763.143 | 971.602.601 | 56.136.971.644 | 92.157.337.388 |

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 7.892.173.774 VND (1/1/2018: 7.892.173.774 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 970.605.001.566 | 430.308.443.075 |
| Tăng trong kỳ | 1.361.818.695.244 | 775.041.209.928 |
| Tăng do sáp nhập công ty con | - | 295.492.565 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (754.822.949.053) | (178.819.485.789) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (2.446.680.000) | (1.970.211.600) |
| Chuyển sang chi phí phân bổ ngắn hạn | (250.752.958) | (757.710.055) |
| Chuyển sang chi phí phân bổ dài hạn | (1.703.621.429) | - |
| Chuyển sang hàng tồn kho | (1.269.245.491) | (822.538.824) |
| Giảm khác | (1.035.406.062) | (600.000) |
| Số dư cuối kỳ | 1.570.895.041.817 | 1.023.274.599.300 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Việt Nam | 688.584.311.954 | 157.946.048.335 |
| Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Sài Gòn | 206.285.288.977 | 141.602.512.259 |
| Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Tiên Sơn | 174.566.906.230 | - |
| Máy móc thiết bị – Nhà máy Nước Giải Khát | - | 340.171.668.253 |
| Khác | 501.458.534.656 | 330.884.772.719 |
| | 1.570.895.041.817 | 970.605.001.566 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước | 21.690.955.190 | 4.659.874.251 |
| Chi phí quảng cáo trả trước | 1.542.950.685 | 3.141.628.217 |
| Chi phí bảo trì máy | 195.849.714 | 1.282.268.280 |
| Chi phí thuê hoạt động trả trước | 6.632.828.847 | 4.400.080.539 |
| Chi phí vật liệu, công cụ và dụng cụ trả trước | 6.681.518.637 | 8.977.569.573 |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn | 10.438.972.897 | 4.166.496.897 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 5.408.767.473 | 3.454.300.231 |
| | 52.591.843.443 | 30.082.217.988 |

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất | Công cụ | Chi phí | Tổng cộng |
|-------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | trả trước | và dụng cụ | trả trước khác | VND |
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 214.142.433.691 | 171.256.710.124 | 44.526.071.788 | 429.925.215.603 |
| Tăng trong kỳ | 256.036.800 | 19.005.122.066 | 5.862.137.443 | 25.123.296.309 |
| Tăng từ xây dựng cơ bản | | | | |
| dờ dang | 1.343.676.077 | 304.945.352 | 55.000.000 | 1.703.621.429 |
| Phân bổ trong kỳ | (3.466.574.648) | (45.612.674.558) | (15.232.475.225) | (64.311.724.431) |
| Số dư cuối kỳ | 212.275.571.920 | 144.954.102.984 | 35.210.734.006 | 392.440.408.910 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty Cổ phần Đại Tân Việt | 851.892.581.646 | 851.892.581.646 | 811.664.433.728 | 811.664.433.728 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.824.234.527.069 | 2.824.234.527.069 | 2.797.288.476.836 | 2.797.288.476.836 |
| | 3.676.127.108.715 | 3.676.127.108.715 | 3.608.952.910.564 | 3.608.952.910.564 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Các công ty con | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam | 47.527.775.382 | 52.377.507.535 |
| Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa | 2.086.047.900 | 2.024.384.700 |
| Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia | 212.717.733.800 | - |
| Angkor Dairy Products Co., Ltd. | 12.966.360.000 | - |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần APIS | 146.012.669.339 | 40.890.765.724 |
| Miraka Holding Limited | 38.089.596.582 | - |
| | 459.400.183.003 | 95.292.657.959 |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày hóa đơn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

| | 1/1/2018 VND | Phải nộp VND | Đã nộp VND | 30/6/2018 VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 78.785.202.795 | 1.006.912.005.990 | (909.414.974.367) | 176.282.234.418 |
| Thuế nhập khẩu | 637.603.312 | 65.049.788.177 | (53.534.443.779) | 12.152.947.710 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 247.160.749.868 | 995.678.012.358 | (713.553.372.474) | 529.285.389.752 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 44.215.680.297 | 144.326.356.756 | (179.718.236.112) | 8.823.800.941 |
| Thuế khác | 5.061.911.896 | 12.081.390.425 | (16.708.432.658) | 434.869.663 |
| | 375.861.148.168 | 2.224.047.553.706 | (1.872.929.459.390) | 726.979.242.484 |

13. Chi phí phải trả

| | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi | 324.985.010.734 | 805.458.522.183 |
| Chi phí thuê | 10.190.469.736 | 4.302.136.374 |
| Chi phí quảng cáo | 398.111.447.792 | 152.576.702.207 |
| Chi phí vận chuyển | 79.318.216.090 | 63.804.058.530 |
| Chi phí bảo trì và sửa chữa | 24.316.458.467 | 26.287.942.358 |
| Chi phí lãi vay | 2.209.659.183 | - |
| Chi phí nhiên liệu | 10.550.406.577 | 13.567.383.974 |
| Chi phí nhân công thuê ngoài | 52.454.484.278 | 60.880.431.816 |
| Chi phí phải trả khác | 50.260.124.286 | 61.580.602.923 |
| | 952.396.277.143 | 1.188.457.780.365 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2018 | 1/1/2018 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*) | 734.007.419.155 | 734.007.419.155 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 34.556.925.908 | 79.876.865.431 |
| Thuế Nhập khẩu phải trả | 20.851.917.463 | 22.482.594.509 |
| Bảo hiểm và kinh phí công đoàn | 2.649.156.686 | 104.748.571 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 241.412.499 | - |
| Cổ tức phải trả | - | 2.176.917.780.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 6.817.549.733 | 10.045.236.200 |
| | 799.124.381.444 | 3.023.434.643.866 |
| | 799.124.381.444 | 3.023.434.643.866 |

- (*) Khoản này bao gồm một khoản nhận trả trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt trong tương lai (Thuyết minh V.4(a)). Tại ngày báo cáo, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất. Phần còn lại của khoản này có số dư 286.000.000.000 VND thể hiện khoản phải trả cho việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đường Việt Nam trong năm 2017.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Vay

| | Đơn vị tiền tệ | 1/1/2018 | | Biến động trong kỳ | | 30/6/2018 | |
|--|----------------|----------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | |
| - Ngân hàng of Tokyo-Mitsubishi UFJ (i) | VND | - | - | 600.000.000.000 | - | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| - Ngân hàng Sumitomo Mitsui (ii) | VND | - | - | 600.000.000.000 | - | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (iii) | USD | - | - | 500.145.000.000 | (139.202.000.000) | 360.943.000.000 | 360.943.000.000 |
| Tổng | | - | - | 1.700.145.000.000 | (139.202.000.000) | 1.560.943.000.000 | 1.560.943.000.000 |

- (i) Các khoản vay này có thời hạn từ 6 – 12 tháng, không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 2,70% đến 3,90% một năm.
- (ii) Các khoản vay này có thời hạn từ 6 – 12 tháng, không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 2,70% đến 3,90% một năm.
- (iii) Khoản vay này có thời hạn 2 tháng, không có đảm bảo và chịu lãi suất 2,30% đến 2,40% một năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho sáu tháng kết thúc kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 674.169.691.953 | 454.979.489.181 |
| Trích quỹ trong kỳ (thuyết minh V.19) | 513.336.711.460 | 608.437.219.408 |
| Tăng khác | 149.174.000 | - |
| Sử dụng trong kỳ | (865.040.738.847) | (568.872.180.691) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 322.614.838.566 | 494.544.527.898 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

17. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

| | Dự phòng trợ cấp thôi việc | |
|------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 100.654.286.250 | 95.736.043.500 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | - | 2.288.924.832 |
| Tăng do sáp nhập công ty con | - | 224.541.667 |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (1.149.479.926) | (882.349.999) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối kỳ | 99.504.806.324 | 97.367.160.000 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Thuế suất | 30/6/2018 VND | 1/1/2018 VND |
|---|------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 20% | 562.756.571 | 327.773.815 |
| Chi phí phải trả và dự phòng | 20% | 17.499.068.065 | 30.067.817.400 |
| | | 18.061.824.636 | 30.395.591.215 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 20% | (337.427.332) | (822.335) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần | | 17.724.397.304 | 30.394.768.880 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------------------|---|---------------------------------|--|---|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 14.514.534.290.000 | 260.699.620.761 | (1.176.335.920) | 1.794.957.937.585 | 5.224.918.570.596 | 21.793.934.083.022 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (3.739.485.360) | - | - | (3.739.485.360) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 6.084.372.194.063 | 6.084.372.194.063 |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 608.437.219.408 | (608.437.219.408) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | (608.437.219.408) | (608.437.219.408) |
| Cổ tức (Thuyết minh V.21) | - | - | - | - | (2.902.686.424.000) | (2.902.686.424.000) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 14.514.534.290.000 | 260.699.620.761 | (4.915.821.280) | 2.403.395.156.993 | 7.189.729.901.843 | 24.363.443.148.317 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (2.244.000.520) | - | - | (2.244.000.520) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 4.460.789.678.391 | 4.460.789.678.391 |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 446.078.967.840 | (446.078.967.840) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | (446.078.967.840) | (446.078.967.840) |
| Cổ tức | - | - | - | - | (5.079.553.257.400) | (5.079.553.257.400) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 14.514.534.290.000 | 260.699.620.761 | (7.159.821.800) | 2.849.474.124.833 | 5.678.808.387.154 | 23.296.356.600.948 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (2.321.288.800) | - | - | (2.321.288.800) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 5.133.367.114.600 | 5.133.367.114.600 |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | 513.336.711.460 | (513.336.711.460) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | (513.336.711.460) | (513.336.711.460) |
| Cổ tức (Thuyết minh V.21) | - | - | - | - | (2.176.870.123.500) | (2.176.870.123.500) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 14.514.534.290.000 | 260.699.620.761 | (9.481.110.600) | 3.362.810.836.293 | 7.608.631.955.334 | 25.737.195.591.788 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|-------------------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 1.451.453.429 | 14.514.534.290.000 | 1.451.453.429 | 14.514.534.290.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.451.453.429 | 14.514.534.290.000 | 1.451.453.429 | 14.514.534.290.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (206.680) | (9.481.110.600) | (174.909) | (7.159.821.800) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.451.246.749 | 14.505.053.179.400 | 1.451.278.520 | 14.507.374.468.200 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|--------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 5.225.531.960.000 | 36,00% | 5.225.531.960.000 | 36,00% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 9.289.002.330.000 | 64,00% | 9.289.002.330.000 | 64,00% |
| | 14.514.534.290.000 | 100,00% | 14.514.534.290.000 | 100,00% |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Cổ tức**

Ngày 11 tháng 5 năm 2018, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chia cổ tức trên kết quả kinh doanh năm 2017 với tổng số tiền là 2.176 tỷ VND (1.500 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2017) (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 2.903 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu cho đợt 2 trên kết quả kinh doanh năm 2016)).

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng**Ngoại tệ các loại**

| | 30/6/2018 | | 1/1/2018 | |
|----------|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| Ngoại tệ | | | | |
| ▪ USD | 750.606,23 | 17.203.894.792 | 6.619.036,79 | 150.020.468.801 |
| ▪ EUR | 8.066,69 | 214.711.088 | 5.372,56 | 145.075.238 |
| | | 17.418.605.880 | | 150.165.544.039 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng hóa | 236.157.395.170 | 383.909.632.026 |
| ▪ Bán thành phẩm | 22.704.220.204.752 | 23.132.899.183.410 |
| ▪ Các dịch vụ khác | 16.359.537.928 | 17.151.701.427 |
| ▪ Cho thuê bất động sản đầu tư | 8.498.935.525 | 8.219.454.146 |
| ▪ Doanh thu khác | 36.571.015.988 | 35.695.706.084 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 23.001.807.089.363 | 23.577.875.677.093 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | (23.709.231.003) | (15.709.175.895) |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (4.425.806.445) | (21.968.170.100) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | (28.135.037.448) | (37.677.345.995) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Doanh thu thuần | 22.973.672.051.915 | 23.540.198.331.098 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Công ty con | | |
| Angkor Dairy Products Co., Ltd. | 88.545.931.934 | 44.899.870.513 |
| Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | 1.352.237.130 | 1.459.539.730 |
| Driftwood Dairy Holdings Corporation | 1.084.481.445 | - |
| Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam | - | 14.029.126.545 |
| Tổng doanh thu với các công ty con | 90.982.650.509 | 60.388.536.788 |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần APIS | 147.198.750 | 229.862.000 |
| Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn (đến ngày 11 tháng 11 năm 2017) | - | 2.934.447.859 |
| Tổng doanh thu với các công ty liên kết | 147.198.750 | 3.164.309.859 |

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-------------------------------------|---------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 11.390.415.496.196 | 11.230.618.432.130 |
| ▪ Hàng hoá đã bán | 192.699.951.475 | 303.001.855.633 |
| ▪ Giá vốn hàng khuyến mãi | 114.271.174.506 | 232.070.074.934 |
| ▪ Dịch vụ khác | 2.606.556.932 | 3.819.183.877 |
| ▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư | 4.325.253.330 | 4.411.444.030 |
| ▪ Tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.223.893.308 | (5.997.096.918) |
| | 11.706.542.325.747 | 11.767.923.893.686 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 355.069.031.964 | 359.667.913.059 |
| Lãi trái phiếu doanh nghiệp | 7.702.417.809 | 19.502.171.231 |
| Cổ tức | 1.215.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 10.841.198.375 | 16.862.151.240 |
| Lãi do sáp nhập công ty con | - | 430.894.168.467 |
| | 374.827.648.148 | 826.926.403.997 |

4. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-------------------------------------|----------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 11.789.843.252 | 9.310.000.000 |
| Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được | 990.916.923 | 1.659.559.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 12.589.363.217 | 16.094.887.276 |
| Tăng/(giảm) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính – thuần | 21.842.500.911 | (22.755.714.347) |
| Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 1.982.981.082 | - |
| | 49.195.605.385 | 4.308.731.929 |

5. Thu nhập khác

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp | 52.401.102.533 | 16.609.327.627 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 111.055.041.329 | 34.691.789.394 |
| Bồi thường nhận từ các bên khác | 1.140.321.750 | 4.169.811.343 |
| Thu nhập khác | 2.236.630.686 | 2.077.736.072 |
| | 166.833.096.298 | 57.548.664.436 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Chi phí khác**

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đã thanh lý | 82.090.025.483 | 28.148.911.329 |
| Chi phí khác | 6.885.635.837 | 15.855.337.851 |
| | 88.975.661.320 | 44.004.249.180 |

7. Chi phí bán hàng

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ bán hàng | 3.721.387.929.217 | 3.493.568.606.200 |
| Chi phí nhân viên | 112.210.796.797 | 150.681.239.718 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 27.478.598.542 | 23.557.256.715 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 44.781.872.633 | 47.819.137.258 |
| Chi phí khấu hao | 14.866.820.129 | 13.800.394.242 |
| Chi phí bảo hành | 16.129.057.841 | 14.131.356.708 |
| Chi phí vận chuyển | 254.961.744.539 | 246.805.014.261 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 214.331.099.098 | 173.475.152.935 |
| Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường | 803.588.283.143 | 929.530.395.879 |
| | 5.209.736.201.939 | 5.093.368.553.916 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 104.706.995.880 | 135.121.586.699 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 12.814.265.327 | 9.000.293.192 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.214.291.289 | 2.491.893.269 |
| Chi phí khấu hao | 33.235.664.099 | 31.334.679.632 |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.540.985.665 | 5.568.627.867 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc | - | 2.478.926.899 |
| Chi phí vận chuyển | 17.780.626.418 | 18.055.668.587 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 79.289.853.759 | 90.858.026.479 |
| Chi phí nhập hàng | 10.535.374.105 | 6.792.062.957 |
| Công tác phí | 20.433.590.389 | 20.514.310.276 |
| Chi phí dịch vụ ngân hàng | 2.574.807.307 | 2.091.086.634 |
| Chi phí khác | 29.041.049.198 | 24.205.380.619 |
| | 319.167.503.436 | 348.512.543.110 |

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-------------------------------------|--------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 10.203.987.326.948 | 10.054.293.916.963 |
| Chi phí nhân công | 499.165.561.191 | 659.318.109.326 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 533.490.287.470 | 468.050.138.217 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 927.492.756.709 | 885.185.309.916 |
| Chi phí khác | 4.799.747.370.022 | 4.812.070.574.222 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|--|-------------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 923.749.392.954 | 1.075.181.896.817 |
| Dự phòng thiếu/(thừa) trong các kỳ trước | 71.928.619.404 | (1.024.440.023) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 995.678.012.358 | 1.074.157.456.794 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 12.670.371.576 | 8.025.776.853 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Chi phí thuế thu nhập | 1.008.348.383.934 | 1.082.183.233.647 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|-------------------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.141.715.498.534 | 7.166.555.427.710 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Thuế theo thuế suất của Công ty | 1.228.343.099.707 | 1.433.311.085.542 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty | (17.459.559.984) | (18.793.039.345) |
| Thu nhập không bị tính thuế | (243.000.000) | (86.178.833.693) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 4.730.587.241 | 3.262.822.821 |
| Ưu đãi thuế | (233.878.398.057) | (224.173.014.708) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận | (45.072.964.377) | (24.221.346.947) |
| Dự phòng thiếu/(thừa) trong các kỳ trước | 71.928.619.404 | (1.024.440.023) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.008.348.383.934 | 1.082.183.233.647 |

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất từ 15% đến 20% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: từ 15% đến 20%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các nhà máy.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Loại giao dịch | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
|---|------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| | | | 30/6/2018 VND | 30/6/2017 VND |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam | Công ty con | Bán tài sản cố định Mua hàng hóa | 192.000.000 644.120.568.047 | 75.990.910 486.951.322.086 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa | Công ty con | Mua hàng hóa Góp vốn | 23.657.341.430 126.000.000.000 | 6.150.000 183.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đường Việt Nam | Công ty con | Mua hàng hóa | 16.003.014.000 | - |
| Angkor Dairy Products Co., Ltd. | Công ty con | Mua hàng hóa | 102.600.087.974 | 1.091.286.750 |
| Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia | Công ty con | Mua hàng hóa | 339.235.603.607 | 475.056.539.530 |
| Miraka Holding Limited | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | 37.920.773.687 | - |
| Công ty Cổ phần APIS | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | 266.945.226.249 | 47.785.224.900 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | | Cổ tức | 1.567.659.588.000 | 1.141.773.192.000 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành | | Lương và thù lao | 71.000.398.781 | 68.019.080.792 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

| | Trong nước | | Nước ngoài | | Tổng cộng | |
|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | | Giai đoạn sáu tháng kết thúc | |
| | 30/6/2018 | 30/6/2017 | 30/6/2018 | 30/6/2017 | 30/6/2018 | 30/6/2017 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 20.931.603.662.247 | 21.234.168.431.908 | 2.042.068.389.668 | 2.306.029.899.190 | 22.973.672.051.915 | 23.540.198.331.098 |
| Giá vốn hàng bán | (10.867.798.277.708) | (11.012.519.292.170) | (838.744.048.039) | (755.404.601.516) | (11.706.542.325.747) | (11.767.923.893.686) |
| Lợi nhuận theo bộ phận | 10.063.805.384.539 | 10.221.649.139.738 | 1.203.324.341.629 | 1.550.625.297.674 | 11.267.129.726.168 | 11.772.274.437.412 |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Sự kiện phát sinh sau niên độ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 19 tháng 7 năm 2018, Công ty quyết định đầu tư nắm giữ 51% cổ phần của Lao-Jargo Development Xiengkhouang Co., Ltd., có trụ sở tại tỉnh Xiengkhouang, Lào để phát triển tổ hợp trang trại bò sữa – bò thịt công nghệ cao tại Lào với tổng vốn đầu tư của dự án là 38.701.074 USD.

Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập:



Lê Thành Liêm
*Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc